

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLG

CTCP VIMC Logistics (UPCOM)

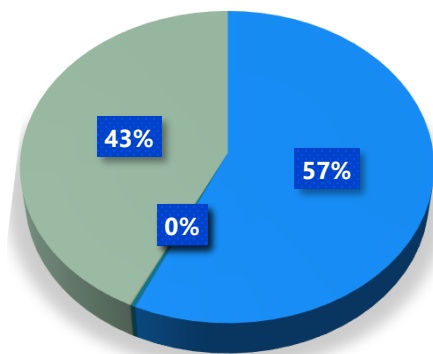
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	3,700 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-14.0%	12.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,195
Sở hữu nước ngoài	0.34%
Beta	1.43

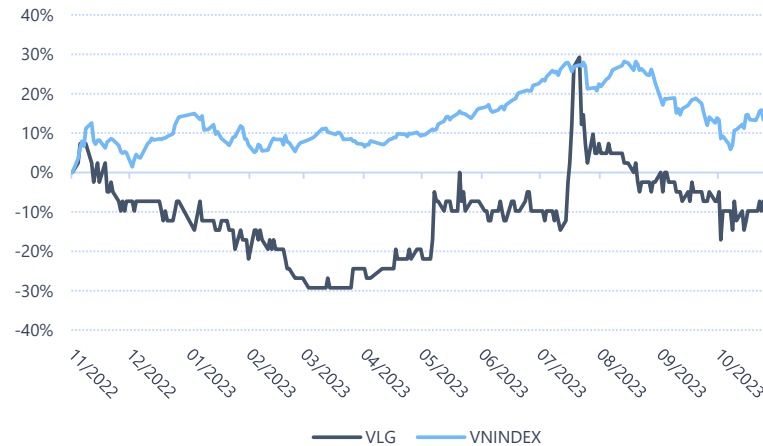
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- CTCP VIMC Logistics
- Phạm Bá Ngân (Phó Tổng giám đốc)
- Trương Văn Thái
- Khác

Cơ cấu cổ đông



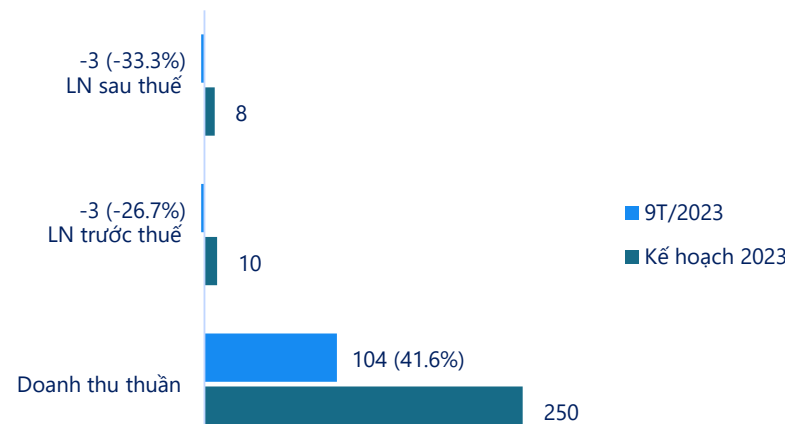
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

36.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.2 | +12.8%

Cùng kỳ: ↘ 20.5 | -35.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

104.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 82.4 | -44.2%

LN thuần

Q3 2023

1.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.8 | +155.1%

Cùng kỳ: ↗ 5.2 | +147.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-4.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.4 | -340.7%

LNTT

Q3 2023

2.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.8 | +155.1%

Cùng kỳ: ↗ 6.1 | +170.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-2.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.9 | -265.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	36.7	57.3	-35.9%	104.1	186.5	-44.2%
Giá vốn hàng bán	35.8	59.8	-40.2%	107.7	186.3	-42.2%
Lợi nhuận gộp	0.9	2.5	136.9%	3.5	0.2	-2255.8%
Doanh thu HĐTC	1.6	0.1	1012.3%	1.9	2.4	-21.9%
Chi phí tài chính	0.1	0.2	-62.8%	0.1	0.7	-78.4%
Chi phí lãi vay	0.0	0.2	-78.1%	0.1	0.7	-84.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	0.8	1.0	-19.7%	2.6	2.9	-9.6%
LN thuần từ HĐKD	1.7	3.5	147.6%	4.4	1.0	-340.7%
LN khác	0.8	-	-	1.8	0.3	535.5%
LN trước thuế	2.5	3.5	170.8%	2.7	0.7	-265.9%
Thuế TNDN	-	0.2	100.0%	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	2.5	3.3	175.4%	2.7	0.7	-265.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.5	3.3	175.4%	2.7	0.7	-265.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	15.4	4.0	#NUM!	0.7	3.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.5	1.6	#NUM!	1.2	0.3	1.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	7.8	1.1	-	7.2	3.4
Lưu chuyển tiền thuần	-	22.7	6.8	-	6.7	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

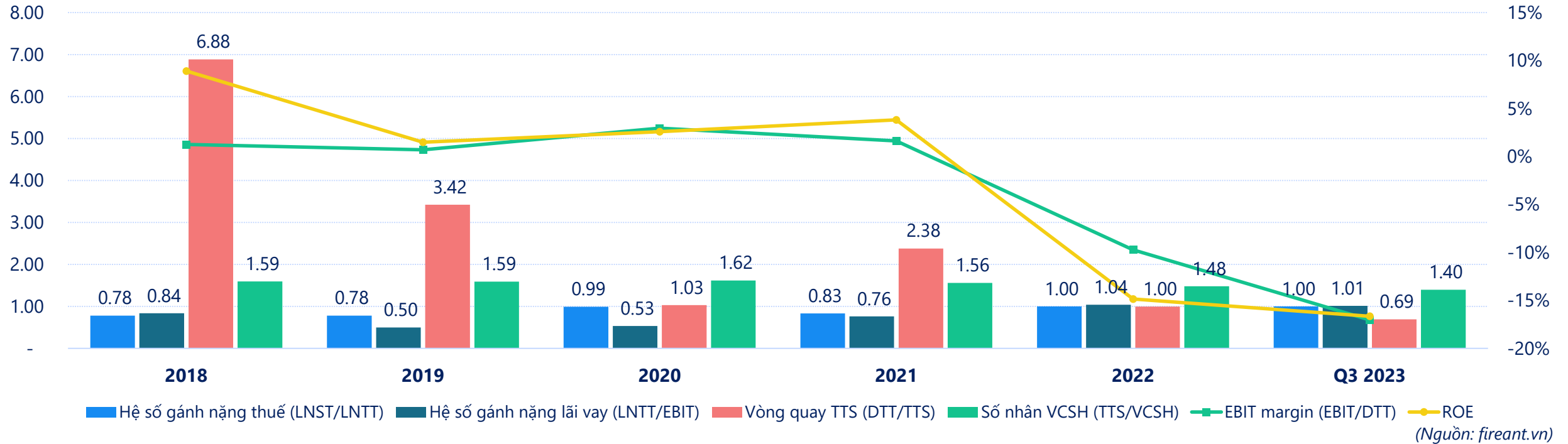
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	88.7	89.1	-0.5%	45.8%
Tiền và tương đương tiền	8.2	14.5	-43.3%	4.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	68.8	64.4	6.9%	35.5%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	10.2	14.2%	6.0%
Tài sản dài hạn	104.9	109.9	-4.5%	54.2%
Các khoản phải thu dài hạn	10.1	10.1	-0.1%	5.2%
Tài sản cố định	47.3	52.3	-9.6%	24.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	35.2	35.2	0.0%	18.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%	5.9%
Tài sản dài hạn khác	0.9	0.9	0.5%	0.5%
Tổng cộng tài sản	193.6	199.0	-2.7%	100.0%
Nợ phải trả	57.5	60.3	-4.6%	29.7%
Nợ ngắn hạn	57.5	60.3	-4.6%	29.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	7.1	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	136.1	138.8	-1.9%	70.3%
Vốn chủ sở hữu	136.1	138.8	-1.9%	70.3%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLG

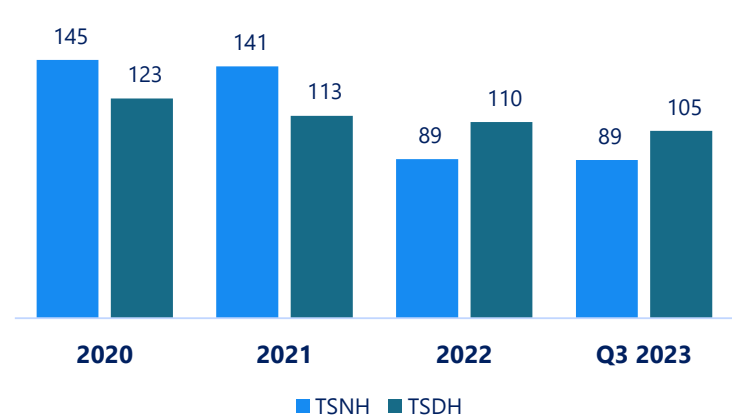
Phân tích Dupont



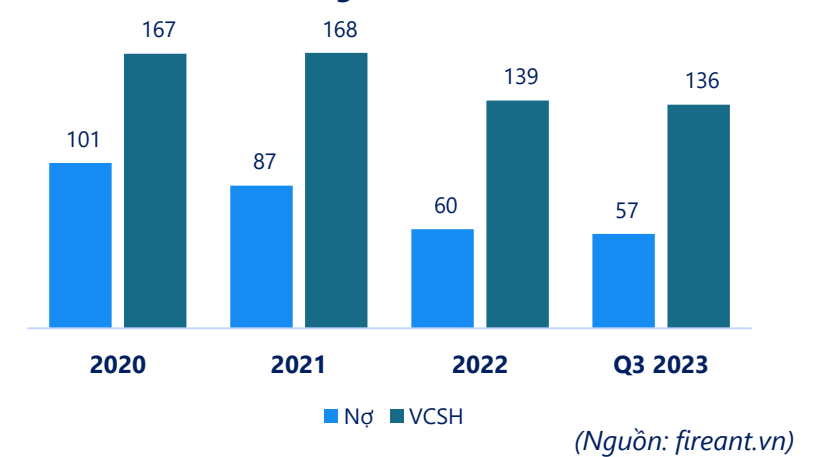
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLG

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.5%	0.3%	1.6%	1.3%	-7.1%	-13.6%
Biên LNST (TTM)	0.8%	0.3%	1.6%	1.0%	-10.1%	-17.2%
Biên LN EBIT (TTM)	1.2%	0.7%	2.9%	1.6%	-9.7%	-17.0%
ROE (TTM)	8.9%	1.5%	2.6%	3.8%	-14.9%	-16.7%
ROA (TTM)	5.6%	0.9%	1.6%	2.5%	-10.0%	-11.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	17.6	31.6	102.0	40.1	98.9	157.5
Số ngày nắm giữ HTK	#NUM!	#NUM!	-	-	-	-
Số ngày phải trả NCC	7.5	16.4	59.3	30.0	64.9	81.8
Vòng quay TSCĐ	22.0	11.7	3.9	9.8	4.1	2.8
Vòng quay TTS	53.0	106.7	354.2	153.4	366.4	527.1

Thanh khoản

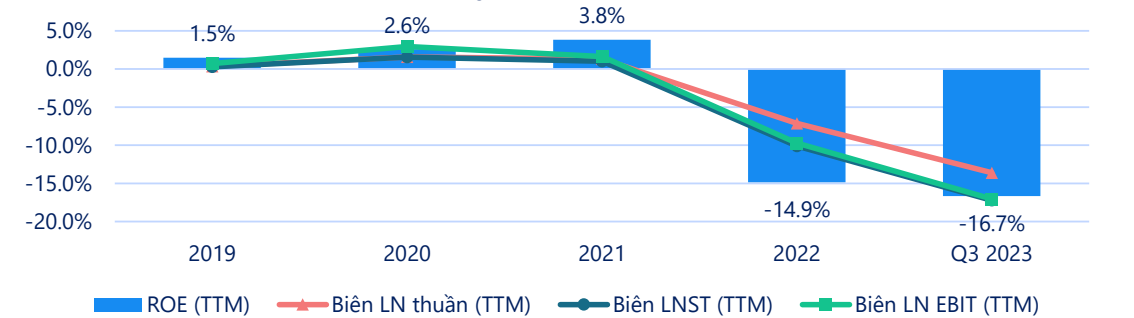
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.4	1.4	1.6	1.5	1.5
Khả năng TT nhanh	1.5	1.3	1.4	1.5	1.3	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.3	0.4	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	6.1	2.0	2.1	4.2	(27.1)	(95.2)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,086	176	303	452	1,608	1,745
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,283	11,573	11,808	11,842	9,799	9,611
P/E	4.8	27.8	11.6	22.8	(2.4)	(2.2)
P/B	0.4	0.4	0.3	0.9	0.4	0.4
P/S	0.0	0.1	0.2	0.2	0.2	0.4

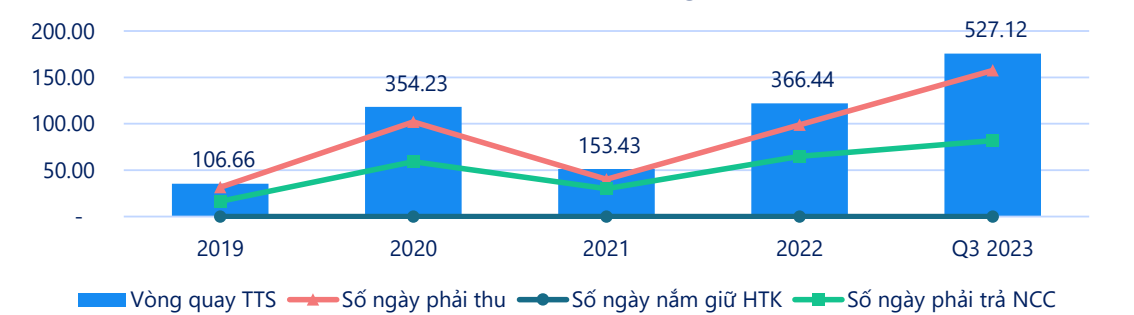
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



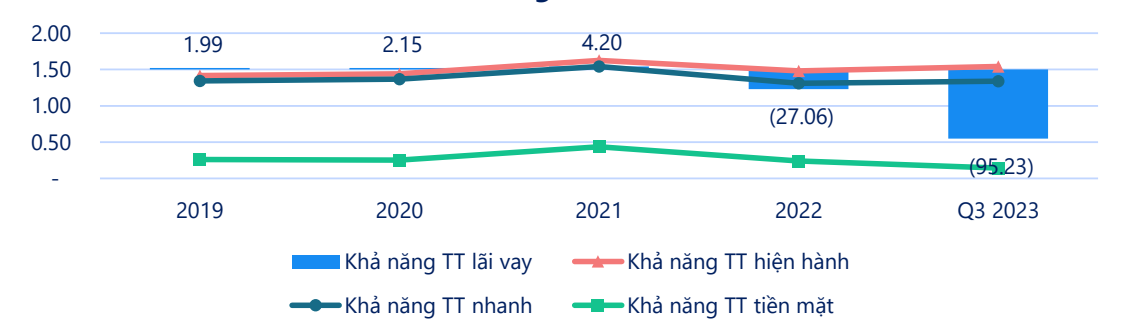
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

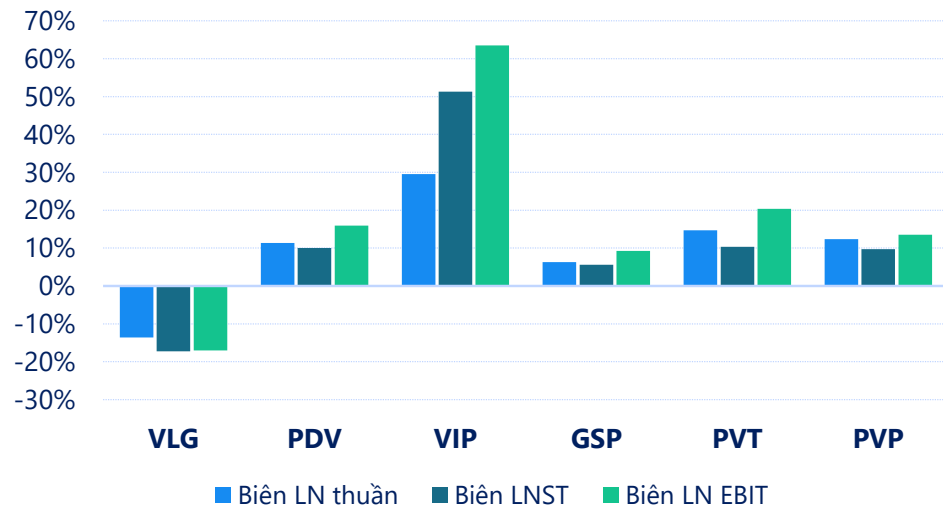
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VLG	104.1	-44.2%	2.7	-265.9%	-2.6%	-0.4%
PDV	674.2	-5.0%	51.3	49.7%	7.6%	4.8%
VIP	423.8	-35.7%	85.3	4380.4%	20.1%	0.3%
GSP	1,274	-10.2%	67	24.3%	5.3%	3.8%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PVP	1,228	27.7%	157	-24.3%	12.8%	21.6%

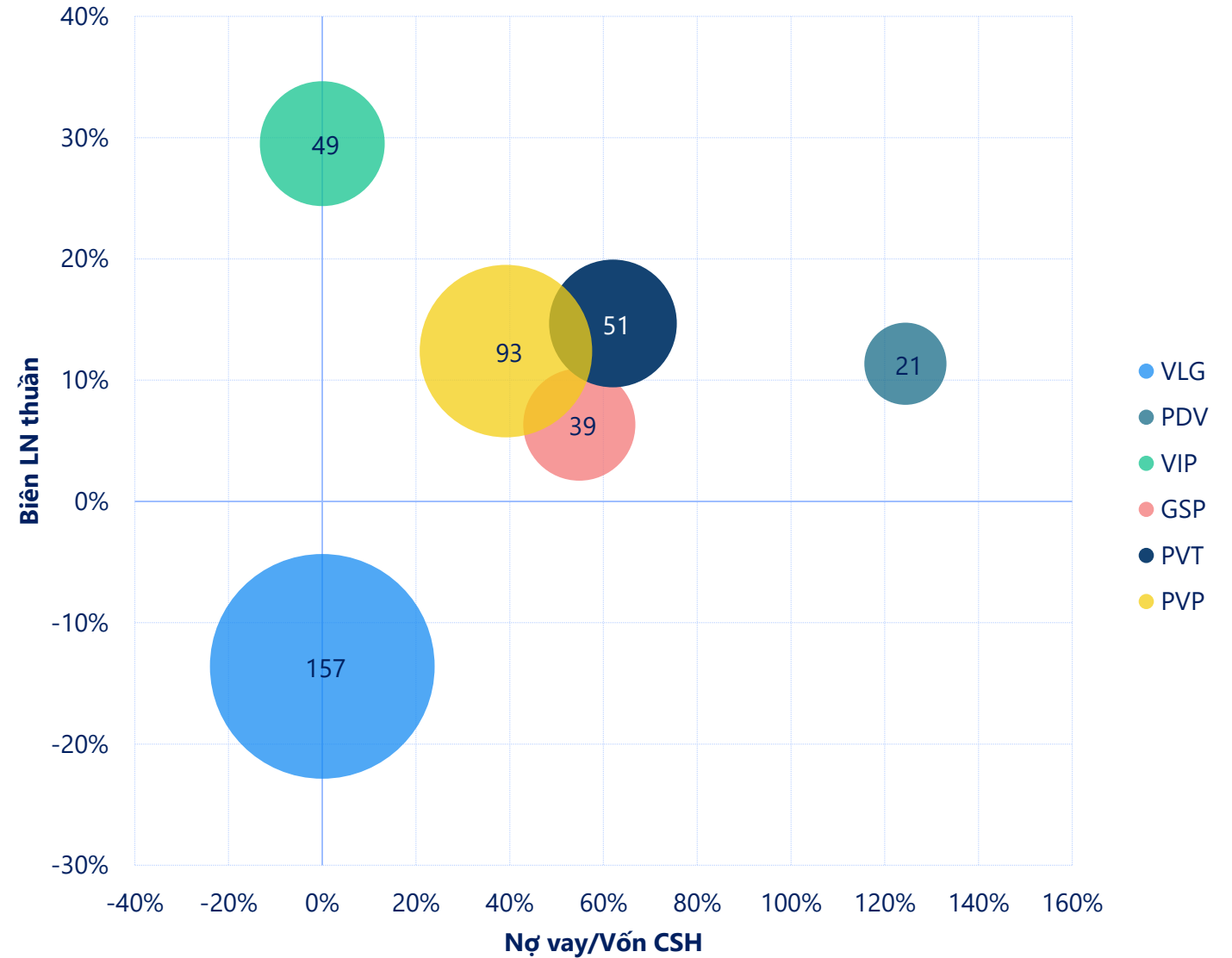
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)